

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung thu	Thực hiện 02 tháng năm 2024	Dự toán TW giao năm 2025	Dự toán HĐND giao năm 2025	Thực hiện 02 tháng năm 2025	So sánh % TH cả năm với		
						Dự toán TW giao	Dự toán HĐND tỉnh giao	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5=4/2	6=4/3	7=4/1
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II.1+III)	604.680	3.286.000	5.000.000	673.294	20,5%	13,5%	111,3%
I	Thu nội địa	585.786	2.966.000	4.680.000	634.453	21,4%	13,6%	108,3%
*	Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, XSKT và thu cổ tức lợi nhuận sau thuế	525.954	2.540.000	2.549.179	499.990	19,7%	19,6%	95,1%
1	Thu từ DN nhà nước trung ương quản lý	153.110	650.000	650.000	111.361	17,1%	17,1%	72,7%
	Trong đó: Thu từ các nhà máy thủy điện, gồm:	110.461	516.000	516.000	77.907	15,1%	15,1%	70,5%
	(1) Thu từ thuế VAT thủy điện	32.338	57.000	57.000	21.331	37,4%	37,4%	66,0%
	(2) Thu tài nguyên nước thủy điện	78.123	459.000	459.000	56.576	12,3%	12,3%	72,4%
2	Thu từ DN nhà nước địa phương quản lý	16.544	51.000	51.000	16.291	31,9%	31,9%	98,5%
3	Thu từ KV DN có vốn đầu tư nước ngoài	4.122	1.000	1.000	4.639	463,9%	463,9%	112,5%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	241.233	1.075.000	1.075.000	212.188	19,7%	19,7%	88,0%
5	Thuế thu nhập cá nhân	28.483	105.000	105.000	48.211	45,9%	45,9%	169,3%
6	Thu thuế bảo vệ môi trường	31.316	315.000	315.000	29.991	9,5%	9,5%	95,8%
7	Lệ phí trước bạ	12.996	87.000	87.000	24.099	27,7%	27,7%	185,4%
8	Phí, lệ phí	18.421	60.000	66.579	18.538	30,9%	27,8%	100,6%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1	-	-	-			0,0%
10	Thuế SD đất phi nông nghiệp	380	4.400	4.400	394	9,0%	9,0%	103,7%
11	Thu cho thuê mặt đất mặt nước	1.689	28.000	28.000	2.701	9,6%	9,6%	159,9%
12	Tiền sử dụng đất	39.862	340.000	390.000	46.890	13,8%	12,0%	117,6%
13	Tiền bán nhà ở thuộc SHNN, thuế, KHCB nhà	-	200	2.800	66	33,0%	2,4%	
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	17.807	82.000	82.000	30.347	37,0%	37,0%	170,4%
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	6.510	95.000	95.000	18.430	19,4%	19,4%	283,1%
16	Thu khác ngân sách	11.149	68.000	68.000	12.922	19,0%	19,0%	115,9%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	-	400	400	159	39,8%	39,8%	
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.163	4.000	4.000	80	2,0%	2,0%	3,7%
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (bao gồm ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước)	-		1.654.821	57.146		3,5%	
	Trong đó: - Thu tiền thuê đất			539.450			0,0%	
	- Tiền bán tài sản trên đất			9.268			0,0%	
	- Tiền sử dụng đất			1.106.103	57.146		5,2%	
II	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	(194.734)	320.000	320.000	(134.861)			
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	18.894	320.000	320.000	38.841	12,1%	12,1%	205,6%
-	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	18.132	314.000	314.000	37.985	12,1%	12,1%	209,5%
-	Thuế XNK và TTDB hàng NK	653	5.400	5.400	793	14,7%	14,7%	121,4%
-	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	-			-			
-	Thuế khác	109	600	600	63	10,5%	10,5%	57,8%
-	Thu phí và lệ phí		-	-				
2	Hoàn thuế GTGT	(213.628)	-	-	(173.702)			81,3%
III	Các khoản huy động đóng góp	-			-			
B	Thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	561.985		4.443.500	601.569		13,5%	107,0%
-	Thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp trừ tiền đất, XSKT, thu cổ tức lợi nhuận sau thuế	502.153		2.312.679	467.106		20,2%	93,0%

STT	Nội dung thu	Thực hiện 02 tháng năm 2024	Dự toán TW giao năm 2025	Dự toán HĐND giao năm 2025	Thực hiện 02 tháng năm 2025	So sánh % TH cả năm với		
						Dự toán TW giao	Dự toán HĐND tính giao	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5=4/2	6=4/3	7=4/1
1	Ngân sách tỉnh hưởng	262.772		2.873.797	262.984		9,2%	100,1%
-	Ngân sách tỉnh hưởng trừ tiền đất, XSKT, thu cổ tức lợi nhuận sau thuế	239.084		1.174.176	201.231		17,1%	84,2%
2	Ngân sách huyện hưởng	299.213		1.569.703	338.585		21,6%	113,2%
-	Ngân sách huyện hưởng trừ tiền đất	263.069		1.138.503	265.874		23,4%	101,1%

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Văn bản số /STC-QLNS ngày tháng năm 2025 của Sở Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

	Nội dung	Thực hiện chi 02 tháng năm 2024	DT HĐND giao năm 2025	Trong đó		Thực hiện chi 02 tháng năm 2025	% SS TH chi cả năm với	
				Cân đối NSDP	Trung ương bổ sung mục tiêu		DT HĐND giao	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	2a	2b	3	4=3/2	5=3/1
	Tổng chi ngân sách ĐP quản lý	2.513.810	11.790.203	9.835.024	1.955.179	3.015.915	25,6%	120,0%
I	Chi đầu tư phát triển	1.569.947	2.477.577	1.024.690	1.452.887	1.726.184	69,7%	110,0%
*	<i>Chi ĐTPT (không tính vốn tạm ứng năm trước chuyển nguồn sang năm 2025)</i>	<i>364.575</i>	<i>2.477.577</i>			<i>206.119</i>	<i>8,3%</i>	<i>56,5%</i>
II	Chi thường xuyên	936.863	7.483.649	6.981.357	502.292	1.277.363	17,1%	136,3%
1	Chi thường xuyên cân đối ngân sách	936.863	6.981.357	6.981.357	-	1.268.350	18,2%	135,4%
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	396.095	3.353.148	3.353.148		530.447	15,8%	133,9%
1.2	Chi khoa học và công nghệ	6.199	18.178	18.178		7.342	40,4%	118,4%
1.3	Chi thường xuyên khác	534.569	3.610.031	3.610.031		730.560	20,2%	136,7%
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	-	502.292	-	502.292	9.013	1,8%	
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		1.000	1.000		-	0,0%	
IV	Dự phòng ngân sách		196.552	196.552			0,0%	
V	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương		-	-				

ĐVT: Triệu đồng

	Nội dung	Thực hiện chi 02 tháng năm 2024	DT HĐND giao năm 2025	Trong đó		Thực hiện chi 02 tháng năm 2025	% SS TH chi cả năm với	
				Cân đối NSDP	Trung ương bổ sung mục tiêu		DT HĐND giao	Cùng kỳ năm trước
VI	Chi từ nguồn tăng thu các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao		1.621.725	1.621.725		12.368	0,8%	
VII	Chi trả nợ lãi		2.300	2.300		-	0,0%	
VIII	Bội chi ngân sách địa phương		7.400	7.400			0,0%	
IX	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước (ủy thác qua NHCSXH)	7.000	-			-		0,0%
X	Chi trả nợ gốc		-			-		